



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM
MST : 0301471330

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý : 04-2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	156,802,732,187	127,018,489,934	615,989,862,791	458,496,635,753
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		156,802,732,187	127,018,489,934	615,989,862,791	458,496,635,753
4. Giá vốn hàng bán	11	17	104,564,067,696	91,930,616,129	417,327,003,542	326,347,423,455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52,238,664,491	35,087,873,805	198,662,859,249	132,149,212,298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3,492,499,294	6,857,789,530	12,449,422,775	13,114,512,545
7. Chi phí tài chính	22	19	1,190,343,477	1,131,237,008	4,235,945,098	4,368,901,596
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,190,343,477	1,103,284,730	2,113,162,140	1,894,517,226
8. Chi phí hàng bán	24		20,221,132,098	2,614,062,517	55,098,135,446	2,614,062,517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,248,793,972	32,182,522,266	111,544,726,035	103,231,288,693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,070,894,238	6,017,841,544	40,233,475,445	35,049,472,037
11. Thu nhập khác	31	20	154,240,686	16,667,992	1,114,361,791	907,374,761
12. Chi phí khác	32	21	123,706,074	5,399,527	567,206,437	911,514,704
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30,534,612	11,268,465	547,155,354	(4,139,943)
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	50		21,180,082	4,383,905,341	23,411,552,597	12,571,661,411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		6,122,608,932	10,413,015,350	64,192,183,396	47,616,993,505
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	22	496,754,169	3,114,459,015	9,086,741,474	12,319,662,574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		5,625,854,763	7,298,556,335	55,105,441,922	35,297,330,931
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1,845,803,854	228,364,852	7,383,970,052	5,234,659,312
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		3,780,050,909	7,070,191,483	47,721,471,870	30,062,671,619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	23	366	811	4,625	3,454

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

Mẫu số CBTT - 03 - IIA

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm tắt)

Quý : 04-2014

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 04/2014	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,802,732,187	615,989,862,791
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,802,732,187	615,989,862,791
4	Giá vốn hàng bán	104,564,067,696	417,327,003,542
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,238,664,491	198,662,859,249
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,492,499,294	12,449,422,775
7	Chi phí tài chính	1,190,343,477	4,235,945,098
8	Chi phí bán hàng	20,221,132,098	55,098,135,446
9	Chi phí quảng lý doanh nghiệp	28,248,793,972	111,544,726,035
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,070,894,238	40,233,475,445
11	Thu nhập khác	154,240,686	1,114,361,791
12	Chi phí khác	123,706,074	567,206,437
13	Lợi nhuận khác	30,534,612	547,155,354
14	Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	21,180,082	23,411,552,597
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,122,608,932	64,192,183,396
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	496,754,169	9,086,741,474
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,625,854,763	55,105,441,922
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,845,803,854	7,383,970,052
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3,780,050,909	47,721,471,870
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	366	4,259
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Cao Cường

® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4-2014	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385,668,748,532	284,794,551,302
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		234,001,147,111	152,342,187,433
1. Tiền	111	3	123,043,697,111	77,934,687,433
2. Các khoản tương đương tiền	112		110,957,450,000	74,407,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,033,764,641	125,417,805,625
1. Phải thu của khách hàng	131		66,672,433,945	34,164,928,443
2. Trả trước cho người bán	132		375,972,987	130,375,417
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	5	76,985,357,709	91,122,501,765
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		257,516,709	352,413,976
1. Hàng tồn kho	141		257,516,709	352,413,976
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,376,320,071	6,682,144,268
1. Chi phí trả trước	151		1,032,710,689	1,529,613,087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		468,093,461	572,908,406
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		191,232,839	808,564,282
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	5,684,283,082	3,771,058,493
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		165,339,035,037	233,029,392,032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		148,690,709,199	138,946,343,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	135,599,365,024	129,531,255,269

Nguyên giá	222		178,952,986,979	163,368,335,790
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,353,621,955)	(33,837,080,521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
Nguyên giá	225		-	
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	9,631,344,175	9,415,087,755
Nguyên giá	228		10,765,649,421	10,111,024,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,134,305,246)	(695,936,698)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	3,460,000,000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
Nguyên giá	241		-	
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	12,878,480,276	88,644,228,254
1. Đầu tư vào công ty con	251		(0)	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,272,918,276	87,038,666,254
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,605,562,000	1,605,562,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,769,845,562	5,438,820,754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,659,679,944	3,217,382,324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	2,110,165,618	2,221,438,430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		551,007,783,569	517,823,943,334

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4-2014	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		280,061,143,093	254,987,099,666
I. Nợ ngắn hạn	310		280,061,143,093	234,987,099,666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	949,426,472
2. Phải trả cho người bán	312		29,111,689,598	13,193,065,066
3. Người mua trả tiền trước	313		10,315,759,541	15,497,822,105
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	14,410,385,363	13,509,013,739
5. Phải trả người lao động	315		7,625,235,000	3,844,414,873
6. Chi phí trả trước	316		288,589,385	2,252,320,717
7. Phải trả cho nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	217,177,369,586	184,584,179,600
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,132,114,620	1,156,857,094
II. Nợ dài hạn	330		-	20,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	20,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		253,116,811,699	246,529,707,565
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	253,116,811,699	246,529,707,565
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,177,040,000	87,044,808,054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41,816,120,654	33,636,112,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,899,497,006	9,369,763,914
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		95,224,154,039	116,479,022,997
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		17,829,828,777	16,307,136,103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		551,007,783,569	517,823,943,334

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số cuối quý 4-2014	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			USD 3,150,964.41	USD 2,293,061.66
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập



Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyền

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cao Cường



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số CBTT - 03

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý : 04-2014

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	385,668,748,532	284,794,551,302
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	234,001,147,111	152,342,187,433
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	144,033,764,641	125,417,805,625
4	Hàng tồn kho	257,516,709	352,413,976
5	Tài sản ngắn hạn khác	7,376,320,071	6,682,144,268
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	165,339,035,037	233,029,392,032
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	148,690,709,199	138,946,343,024
	Tài sản cố định hữu hình	135,599,365,024	129,531,255,269
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,631,344,175	9,415,087,755
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,460,000,000	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12,878,480,276	88,644,228,254
5	Tài sản dài hạn khác	3,769,845,562	5,438,820,754
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	551,007,783,569	517,823,943,334
IV	NỢ PHẢI TRẢ	280,061,143,093	254,987,099,666
1	Nợ ngắn hạn	280,061,143,093	234,987,099,666
2	Nợ dài hạn	-	20,000,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	253,116,811,699	246,529,707,565
1	Vốn chủ sở hữu	253,116,811,699	246,529,707,565
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,177,040,000	87,044,808,054
	Thặng dư vốn cổ phần	41,816,120,654	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	Các quỹ	12,899,497,006	9,369,763,914
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95,224,154,039	116,479,022,997
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	17,829,828,777	16,307,136,103
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	551,007,783,569	517,823,943,334

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04-2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến quý 04/2014	Lũy kế đến quý 04/2013	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,468,738,854,995	1,048,664,389,677	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,108,232,303,968)	(1,463,620,169,393)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(62,832,847,326)	(60,682,897,647)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(922,818,663)	(1,400,284,175)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(11,654,069,996)	(9,952,504,241)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,981,993,197,071	3,244,669,196,939	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,201,628,706,254)	(2,777,845,229,125)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65,461,305,859	(20,167,497,965)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,831,231,171)	(21,210,809,725)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,785,757,127)	510,702,766	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,090,520,000	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107,681,910,410	18,371,366,653	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		82,155,442,112	(2,328,740,306)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,452,240,000	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,434,160,285	52,919,974,383	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,383,586,757)	(34,015,652,999)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,589,641,622)	(12,794,200,250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67,086,828,094)	6,110,121,134	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		80,529,919,877	(16,386,117,137)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152,342,187,433	168,122,991,316	
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,129,039,801	605,313,254	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		234,001,147,111	152,342,187,433	

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 04 Năm 2014****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08/08/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 87.044.808.054 đồng. Tương đương 8.704.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2014 là 4 công ty, Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất là 04 Công ty, cụ thể:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Tp HCM	51%	51%	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi	Tp HCM	100%	100%	DV vận tải, kho vận và giao nhận
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Các công ty con sở hữu gián tiếp đã thanh lý trong kỳ và không được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2014 là 0 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải

(*) Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) đã ngưng hoạt động kinh doanh từ tháng 9 để làm thủ tục giải thể : do hết thời hạn hợp đồng liên kết cũng như của giấy chứng nhận đầu tư.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải.;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm, tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m2 đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m2 đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Kết quả hoạt động kinh trong năm 2013 của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Công ty liên kết) được hợp nhất theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là 21.036 VNĐ/USD.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Tiền mặt		2,961,520,124		3,362,390,257
Tiền gửi ngân hàng		118,216,098,000		73,055,190,383
Tiền đang chuyển		1,866,078,987		1,517,106,793
Các khoản tương đương tiền (*)		110,957,450,000		74,407,500,000
Cộng		234,001,147,111		152,342,187,433

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		-		-
Cộng		-		-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Phải thu cước xuất phòng Air		122,313,817		12,704,359,122
Phải thu cước xuất phòng Sea		132,241,806		4,799,104,313
Phải thu phí dịch vụ khách hàng logistics		3,881,849		7,398,121,989
Phải thu cước nhập các hãng đại lý		2,079,938,289		828,022,456
Phải thu hộ cho SITC		37,988,138,900		27,536,256,322
Phải thu BHXH, BHYT				
Phải thu các khoản chi hộ Freight world		35,332,878,395		23,785,892,838
Phải thu khác (*)		1,325,964,653		14,070,744,725
Cộng		76,985,357,709		91,122,501,765

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		257,516,709		352,413,976
Cộng		257,516,709		352,413,976

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Thuế giá trị gia tăng		191,232,839		808,564,282
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân				
Cộng		191,232,839		808,564,282

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	VND	01/01/2014	VND
Tạm ứng	5,003,362,098		3,110,371,895	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	680,920,984		660,686,598	
Cộng	5,684,283,082		3,771,058,493	

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	119,710,308,944	- 39,907,165,845	3,750,861,001	-	163,368,335,790	
2. Số tăng trong năm	5,674,242,113	- 10,210,111,591	965,799,570	-	16,850,153,274	
- Mua sắm mới	399,970,000	- 10,210,111,591	965,799,570	-	11,575,881,161	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,274,272,113	-	-	-	5,274,272,113	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
3. Số giảm trong năm	111,279,968	- 1,154,222,117	-	-	1,265,502,085	
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	111,279,968	- 1,154,222,117	-	-	1,265,502,085	
4. Số dư cuối năm	125,273,271,089	- 48,963,055,319	4,716,660,571	-	178,952,986,979	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	18,027,776,370	- 14,600,654,605	1,208,649,546	-	33,837,080,521	
2. Số tăng trong năm	4,975,001,296	- 4,053,595,144	701,699,956	-	9,730,296,396	
- Trích khấu hao	4,975,001,296	- 4,053,595,144	701,699,956	-	9,730,296,396	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
3. Số giảm trong năm	111,279,968	- 102,474,994	-	-	213,754,962	
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác (*)	111,279,968	- 102,474,994	-	-	213,754,962	
4. Số dư cuối năm	22,891,497,698	- 18,551,774,755	1,910,349,502	-	43,353,621,955	
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	101,682,532,574	- 25,306,511,240	2,542,211,455	-	129,531,255,269	
2. Cuối năm	102,381,773,391	- 30,411,280,564	2,806,311,069	-	135,599,365,024	

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.650.648.972 đồng

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9,882,524,453	228,500,000	10,111,024,453
2. Số tăng trong năm	-	714,624,968	714,624,968
- Tăng khác		714,624,968	714,624,968
3. Số giảm trong năm	-	60,000,000	60,000,000
4. Số dư cuối năm	9,882,524,453	883,124,968	10,765,649,421
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	597,881,142	98,055,556	695,936,698
2. Số tăng trong năm	132,862,476	318,839,408	451,701,884
- Trích khấu hao	132,862,476	318,839,408	451,701,884
3. Số giảm trong năm	-	13,333,336	13,333,336
4. Số dư cuối năm	730,743,618	403,561,628	1,134,305,246
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9,284,643,311	130,444,444	9,415,087,755
2. Cuối năm	9,151,780,835	479,563,340	9,631,344,175

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
- Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cao ốc		-		-
- Chi phí kho quận 7		-		-
Mua sắm tài sản cố định		3,460,000,000		-
- 03 xe containers tại chi nhánh Hải Phòng và Qui Nhơn		3,460,000,000		-
Cộng		3,460,000,000		-

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,272,918,276		87,038,666,254
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)		4,350,780,000		80,577,365,737
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam		6,922,138,276		6,461,300,517
Đầu tư dài hạn khác		1,605,562,000		1,605,562,000
Cộng		12,878,480,276		88,644,228,254

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 4410.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Đầu tư trái phiếu		5,000,000		5,000,000
Cổ phiếu Công ty cổ phần Vinalines logistics - Việt Nam		1,500,000,000		1,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác		100,562,000		100,562,000
Cộng		1,605,562,000		1,605,562,000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		1,647,748,121		2,799,680,120
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ				196,228,272
Chi phí trả trước dài hạn khác		11,931,823		221,473,932
Cộng		1,659,679,944		3,217,382,324

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn		2,110,165,618		2,221,438,430
Cộng		2,110,165,618		2,221,438,430

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Vay ngắn hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng An Bình		-		949,426,472
Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm lãi suất 9%/năm		-		-
Cộng		-		949,426,472

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	151,257,136		1,020,208,113	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,742,199,096		3,844,717,854	
Thuế Thu nhập cá nhân	813,480,570		1,005,634,215	
Các loại thuế khác	11,703,448,561		7,638,453,557	
Cộng	14,410,385,363		13,509,013,739	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Kinh phí công đoàn	550,026,740		324,928,042	
Bảo hiểm xã hội	61,965,029		110,692,493	
Bảo hiểm y tế			-	
Phải trả, phải nộp khác	216,565,377,817		184,148,559,065	
- Phải trả cước nhập các hãng đại lý	22,762,316,672		18,049,025,254	
- Các chi nhánh, phòng ban	74,832,115		7,882,345,474	
- Nhận Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,277,825,679		23,230,939,641	
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	21,232,905			
- Thuế nhà thầu phải trả theo bill				
- Phải trả cước thu hộ hãng tàu	135,726,330,380		101,367,781,463	
- Phải trả các khoản thu hộ khác	54,829,780,782		24,741,168,379	
- Khác	1,873,059,284		8,877,298,854	
Cộng	217,177,369,586		184,584,179,600	

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	VND	01/01/2014	VND
Phát hành Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm; lãi suất 9%/năm	-		20,000,000,000	
Cộng	-		20,000,000,000	

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	
Số dư đầu năm trước	87,044,800,000	33,636,120,654	-	-	9,369,763,914	99,642,185,786	229,692,870,354	
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(13,225,834,408)	(13,225,834,408)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	30,062,671,619	30,062,671,619	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	87,044,800,000	33,636,120,654	-	-	9,369,763,914	116,479,022,997	246,529,707,565	
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	3,529,733,092	(68,174,973,092)	(64,645,240,000)	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	47,721,471,870	47,721,471,870	
Tặng khác	16,132,240,000	8,180,000,000	-	-	-	-	24,312,240,000	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(801,367,736)	(801,367,736)	
Số dư cuối năm nay	103,177,040,000	41,816,120,654	-	-	12,899,497,006	95,224,154,039	253,116,811,699	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	140,000	8.94%	7,780,340,000
Nguyễn Hoàng Anh	16.30%	16,817,490,000	13.10%	11,399,990,000
Công ty cổ phần đầu tư Toàn Việt	0.21%	212,300,000	5.10%	4,443,400,000
Vốn góp của đối tượng khác	83.49%	86,147,110,000	72.86%	63,421,070,000
Cộng	100%	103,177,040,000	100%	87,044,800,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,177,040,000	87,044,800,000
- Vốn góp đầu năm	87,044,800,000	87,044,800,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	16,132,240,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	87,044,800,000	87,044,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	64,645,240,000	13,056,720,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13,056,720,000	13,056,720,000
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay tạm ứng đợt 1 30%	30,953,112,000	-
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay tạm ứng đợt 2 20%	20,635,408,000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,317,704	8,704,480
- Cổ phiếu phổ thông	10,317,704	8,704,480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,317,704	8,704,480
- Cổ phiếu phổ thông	10,317,704	8,704,480
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	12,899,497,006	9,369,763,914
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	12,899,497,006	9,369,763,914

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	156,802,732,187		127,018,489,934	
Cộng	156,802,732,187		127,018,489,934	

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104,564,067,696		91,930,616,129	
Cộng	104,564,067,696		91,930,616,129	

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,720,922,092		2,206,038,830	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,058,952,714		5,733,011,590	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	712,624,488		(1,121,260,890)	
Cộng	3,492,499,294		6,817,789,530	

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Lãi tiền vay	1,190,343,477		278,716,681	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			822,560,330	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		2,007,719	
Chi phí tài chính khác	-			
Cộng	1,190,343,477		1,103,284,730	

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Chi phí bán hàng trực tiếp	20,221,132,098		2,614,062,517	
Cộng	20,221,132,098		2,614,062,517	

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,248,793,972		32,182,522,266	
Cộng	28,248,793,972		32,182,522,266	

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ				
Thu nhập khác		154,240,686		16,667,992
Cộng		154,240,686		16,667,992

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ		123,706,074		
Chi phí khác				5,399,527
Cộng		123,706,074		5,399,527

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		496,754,169		3,114,459,015
Cộng		496,754,169		3,114,459,015

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế		3,780,050,909		7,070,191,483
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		3,780,050,909		7,070,191,483
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		10,317,704		8,704,480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		366		812

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Chuyển lợi nhuận trong năm					
- Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty con	-			
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con				
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	Công ty con	-			
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết				
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)	Công ty liên kết	-		9,197,464,320	

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4/2014	VND	Quý 4/2013	VND
Phải trả					
- Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi	Công ty con	-			
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con				
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết				
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)	Công ty liên kết	-			

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2013 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty cổ phần đại lý Safi lập và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được AASC Auditing Firm lập.

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Cao Cường

